

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm 2025  
của Trường Tiểu học số 1 Thị trấn Tuần Giáo

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 1 THỊ TRẤN TUẦN GIÁO**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-PGD&ĐT ngày 31/12/2024 của Phòng GD&ĐT về việc giao dự toán thu, chi ngân sách SNGD năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-PGD&ĐT ngày 25/02/2025 QĐ số 130 và 131 ngày 17/06/2025 của Phòng GD&ĐT về việc giao bổ sung dự toán các chế độ học sinh 4 tháng cuối năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm năm 2025 của Trường Tiểu học số 1 Thị trấn Tuần Giáo (chi tiết như biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này được niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan từ ngày 30/06/2025 đến 29/07/2025 và công bố tại cuộc họp hội đồng nhà trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hiệu trưởng trường Tiểu học số 1 Thị trấn và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Trường THS1TT;
- Các bộ phận ;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Dặng Thị Khoa*

## **THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

*(Kèm theo QĐ số /QĐ- THSITT ngày 30/06/2025 của Trường Tiểu học số 1 Thị trấn*

---

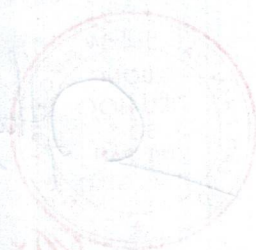
Dự toán chi ngân sách năm 2025 được Phòng GD&ĐT tại Quyết định số 286/QĐ-PGD&ĐT ngày 31/12/2024 và QĐ BS số 26/QĐ –PGD&ĐT ngày 25/02/2025 QĐBS số 130 và số 131 ngày 17/06/2025: 11 tỷ 318 triệu 450 nghìn đồng.

Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025: 5 tỷ 684 triệu 207 nghìn 313 đồng, đạt 50,2% dự toán, tăng 81,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi quản thường xuyên: : 5 tỷ 564 triệu 507 nghìn 313 đồng đạt 52,3% dự toán, tăng 50,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản không thường xuyên: : 119 triệu 700 nghìn đồng đạt 18% dự toán, giảm 88% so với cùng kỳ năm trước.

- Các khoản chi 6 tháng đầu năm 2025 đã cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho CBCC đầy đủ theo quy định./.



Đơn vị: Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tuần Giáo

Chương: 622

Biểu số 3- Ban hành kèm theo  
TT 90 ngày 28/9/2018 của BTC

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

- Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| A     | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | -           |                               |                                     |                                                                         |
| I     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             | 0                             | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 1     | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí A                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí B                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | .....                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | <b>Phí</b>                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí A                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí B                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | .....                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
| II    | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                               | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 1     | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                               |                                     |                                                                         |
| III   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí A                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí B                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | <b>Phí</b>                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí A                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí B                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
| B     | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |             |                               |                                     |                                                                         |
| I     | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 11.318,450  | 5.684,207313                  | 50,2%                               | 281,1%                                                                  |



|           |                                                         |            |              |       |        |
|-----------|---------------------------------------------------------|------------|--------------|-------|--------|
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |            |              |       |        |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        |            |              |       |        |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |            |              |       |        |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                              |            |              |       |        |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |            |              |       |        |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |            |              |       |        |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |            |              |       |        |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |            |              |       |        |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |            |              |       |        |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |            |              |       |        |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           | 10.636,459 | 5.564,507313 | 52,3% | 150,1% |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 681,991    | 119,700      | 18%   | 88%    |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |            |              |       |        |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |            |              |       |        |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |            |              |       |        |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |            |              |       |        |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |            |              |       |        |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |            |              |       |        |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |            |              |       |        |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |            |              |       |        |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |            |              |       |        |
| 1.1       | Dự án A                                                 |            |              |       |        |
| 1.2       | Dự án B                                                 |            |              |       |        |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |            |              |       |        |
| 2.1       | Dự án A                                                 |            |              |       |        |
| 2.2       | Dự án B                                                 |            |              |       |        |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |            |              |       |        |

TUẦN G  
 ỜNG  
 HỌC  
 SỐ 1  
 TRẦN  
 NGIÁC  
 \*

|      |                                                         |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 3.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 3.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 4.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 5    | <b>Chi đảm bảo xa hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 5.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1 | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2 | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |  |  |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |  |  |  |
| 1.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 1.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |  |  |  |
| 2.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 2.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |  |  |  |  |
| 3.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 3.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 4.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 5    | <b>Chi đảm bảo xa hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 5.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |

|      |                                                         |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 6.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1 | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2 | Dự án B                                                 |  |  |  |  |

Tuần giáo, ngày 30 tháng 06 năm 2025

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(chữ ký, đóng dấu, họ và tên)



Đặng Thị Hòa

Đơn vị: Trường TH số 1 Thị trấn Tuần Giáo  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Tuần Giáo, ngày 30 tháng 6 năm 2025

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số / QĐ- ..... ngày...../ ...../ ..... của.....)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường TH số 1 Thị trấn Tuần Giáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                              | 5                                    | 6                                                                       |
| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Lệ phí                                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Phí                                         | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 3     | Thu SXKD, dịch vụ                           | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Chi sự nghiệp                               | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 3     | Chi SXKD, dịch vụ                           | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Lệ phí                                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Phí                                         | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 0           | 5.564.507.313                  | 0                                    | 0                                                                       |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 0           | 5.564.507.313                  | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |

|     |                                                                                                  |   |               |   |   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---|---|
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                 | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                      | 0 | 5.564.507.313 | 0 | 0 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm không thường xuyên                                                                | 0 | 119.700.000   | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                       | 0 | 119.700.000   | 0 | 0 |
|     | 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                | 0 | 119.700.000   | 0 | 0 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                   | 0 | 5.444.807.313 | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng                                                         | 0 | 25.476.363    | 0 | 0 |
|     | 6501: Tiền điện                                                                                  | 0 | 18.697.734    | 0 | 0 |
|     | 6502: Tiền nước                                                                                  | 0 | 6.778.629     | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6100 Phụ cấp lương                                                                        | 0 | 1.905.165.120 | 0 | 0 |
|     | 6101: Phụ cấp chức vụ                                                                            | 0 | 29.484.000    | 0 | 0 |
|     | 6102: Phụ cấp khu vực                                                                            | 0 | 263.250.000   | 0 | 0 |
|     | 6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                      | 0 | 2.808.000     | 0 | 0 |
|     | 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                        | 0 | 1.089.838.152 | 0 | 0 |
|     | 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                              | 0 | 4.914.000     | 0 | 0 |
|     | 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                       | 0 | 514.870.968   | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6000 Tiền lương                                                                           | 0 | 2.323.620.000 | 0 | 0 |
|     | 6001: Lương theo ngạch, bậc                                                                      | 0 | 2.323.620.000 | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                         | 0 | 47.739.600    | 0 | 0 |
|     | 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng                                            | 0 | 47.739.600    | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6300 Các khoản đóng góp                                                                   | 0 | 676.009.618   | 0 | 0 |
|     | 6301: Bảo hiểm xã hội                                                                            | 0 | 495.593.745   | 0 | 0 |
|     | 6302: Bảo hiểm y tế                                                                              | 0 | 87.781.250    | 0 | 0 |
|     | 6303: Kinh phí công đoàn                                                                         | 0 | 48.594.000    | 0 | 0 |
|     | 6304: Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 0 | 29.493.749    | 0 | 0 |
|     | 6349: Các khoản đóng góp khác (BHTNLĐ_BNN)                                                       | 0 | 14.546.874    | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    | 0 | 9.953.628     | 0 | 0 |
|     | 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 0 | 3.380.328     | 0 | 0 |
|     | 6606: Tuyên truyền; quảng cáo                                                                    | 0 | 4.100.000     | 0 | 0 |
|     | 6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                | 0 | 2.473.300     | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6700 Công tác phí                                                                         | 0 | 4.160.000     | 0 | 0 |
|     | 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   | 0 | 1.060.000     | 0 | 0 |
|     | 6702: Phụ cấp công tác phí                                                                       | 0 | 1.700.000     | 0 | 0 |
|     | 6703: Tiền thuê phòng ngủ                                                                        | 0 | 1.400.000     | 0 | 0 |

|     |                                                                                                  |   |             |   |   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|---|---|
|     | - Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                          | 0 | 219.468.000 | 0 | 0 |
|     | 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              | 0 | 59.498.000  | 0 | 0 |
|     | 6999: Tài sản và thiết bị khác                                                                   | 0 | 159.970.000 | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6550 Vật tư văn phòng                                                                     | 0 | 34.773.084  | 0 | 0 |
|     | 6551: Văn phòng phẩm                                                                             | 0 | 5.104.900   | 0 | 0 |
|     | 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         | 0 | 29.668.184  | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6250 Phúc lợi tập thể                                                                     | 0 | 6.586.800   | 0 | 0 |
|     | 6299: Chi khác                                                                                   | 0 | 6.586.800   | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 0 | 173.181.900 | 0 | 0 |
|     | 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           | 0 | 173.181.900 | 0 | 0 |
|     | - Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                | 0 | 18.673.200  | 0 | 0 |
|     | 6449: Chi khác                                                                                   | 0 | 18.673.200  | 0 | 0 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                           | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 5   | Chi đảm bảo xã hội                                                                               | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                                                                            | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                  | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                  | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                 | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                   | 0 | 0           | 0 | 0 |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                                                                               | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                                           | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                 | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                      | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                           | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 5   | Chi đảm bảo xã hội                                                                               | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                                                                            | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                  | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                  | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                 | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                   | 0 | 0           | 0 | 0 |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                                                                          | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                                           | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                 | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                      | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                           | 0 | 0           | 0 | 0 |
| 5   | Chi đảm bảo xã hội                                                                               | 0 | 0           | 0 | 0 |

|    |                                                  |   |   |   |   |
|----|--------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 6  | Chi hoạt động kinh tế                            | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7  | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8  | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9  | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 0 | 0 | 0 | 0 |

Tuần Giáo, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Đặng Thị Hòa